

Số: 40 /2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND

ngày 11/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....59/19.....
ĐẾN	Ngày: 30.....8.....13.....
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;
Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BTC ngày 06/02/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn tiêu chí xác định đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2010/QĐ-UBND ngày 29/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2010/QĐ-UBND ngày 29/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1692/STC-QLGCS ngày 15/8/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm tra của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 119/BC-STP ngày 08/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh; cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung “Điều 6. Quyết định mua sắm tài sản nhà nước” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm:

- a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm:

- a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định mua sắm:

- a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

5. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản

khác có giá trị mua mới (100%) từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

7. Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có giá trị mua mới (100%) dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

8. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở, ban ngành tỉnh, cấp tương đương; cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định bao gồm cả khoản 7 Điều này.

9. Đối với vật tư, công cụ, dụng cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên (trừ các vật tư, công cụ, dụng cụ đã có văn bản của Nhà nước quy định khác hoặc hướng dẫn riêng) của cơ quan, tổ chức, đơn vị do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện việc mua sắm theo quy định hiện hành của Nhà nước; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị”.

2. Sửa đổi, bổ sung “Điều 7. Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) từ 200 triệu đồng trở lên.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) dưới 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) dưới 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính”.

3. Sửa đổi, bổ sung “Điều 8. Quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước” như sau:

“1. Việc sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thẩm quyền quyết định như sau:

a) Trường hợp sử dụng từ nguồn vốn đầu tư phát triển thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng;

b) Trường hợp sử dụng từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước:

b.1) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 300 triệu đồng trở lên và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng trở lên của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

b.2) Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.4) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.5) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.6) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.7) Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá sửa chữa, bảo dưỡng trị dưới 50 triệu đồng và các tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 20 triệu đồng.

b.8) Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở, ban ngành tỉnh, cấp tương đương; cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định bao gồm cả tiết b.7 điểm b khoản 1 Điều này.

2. Việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện nếu chi phí sửa chữa không vượt quá 70% so với giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước có trách nhiệm quy định chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này”.

4. Sửa đổi, bổ sung “Điều 9. Quyết định thu hồi tài sản nhà nước; quản lý, xử lý tài sản nhà nước thu hồi” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản do sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý, sử dụng.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thu hồi tài sản nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thu hồi tài sản nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”.

5. Sửa đổi, bổ sung “Điều 10. Quyết định điều chuyển tài sản nhà nước” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản giữa các sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương; giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và giữa sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định điều chuyển tài sản nhà nước giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định điều chuyển tài sản nhà nước giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”.

6. Sửa đổi, bổ sung “Điều 11. Quyết định bán tài sản nhà nước” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán:

- a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định bán:

a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bán:

a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”.

7. Sửa đổi, bổ sung “Điều 12. Quyết định thanh lý tài sản nhà nước”, “Điều 13. Quyết định tiêu hủy tài sản nhà nước” như sau:

“1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý, tiêu hủy:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thanh lý, tiêu hủy:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính;

b) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thanh lý, tiêu hủy:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính;

b) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”.

8. Sửa đổi, bổ sung “Điều 14. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính” như sau:

Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính là đơn vị có đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BTC ngày 06/02/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn tiêu chí xác định đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.

9. Sửa đổi, bổ sung “Điều 16. Quyết định mua sắm tài sản nhà nước” như sau:

“1. Việc sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc mua sắm trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, từ nguồn vốn vay huy động theo chế độ quy định thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

Trường hợp mua sắm tài sản không phải là trụ sở làm việc, xe ô tô từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, từ nguồn vốn vay huy động theo chế độ quy định phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định”.

10. Sửa đổi, bổ sung “Điều 18. Quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước” như sau:

“Thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thực hiện như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất đối với trường hợp thanh lý, tiêu hủy); xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Việc bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính”.

11. Sửa đổi, bổ sung “Điều 22. Trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước” như sau:

“1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật và Quy định này.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Các sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và Quy định này.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và Quy định này”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMT và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P. N/Cứu;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTTHbha252.



Cao Khoa